

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp.Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.020.172.373.866	1.267.615.540.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.041.976.210	38.180.106.999
1. Tiền	111		55.041.976.210	38.180.106.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		88.176.958.904	198.212.026.088
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		88.176.958.904	198.212.026.088
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.764.016.727.771	1.007.173.540.653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.620.611.456.283	916.175.443.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.384.886.768	54.884.922.308
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		118.708.122.055	67.989.865.664
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(35.687.737.335)	(31.876.690.776)
IV. Hàng tồn kho	140		102.821.552.803	16.870.152.573
1. Hàng tồn kho	141		110.416.285.276	24.464.885.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		(7.594.732.473)	(7.594.732.473)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		10.115.158.178	7.179.714.397
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.995.782.385	114.492.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8.119.375.793	6.848.617.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	216.604.184
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		548.566.382.042	539.855.156.872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.250.860.076	2.248.624.460
1. Phải thu dài hạn khác	215		2.250.860.076	2.248.624.460
II. Tài sản cố định	220		15.177.819.553	21.288.973.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.565.531.558	19.595.707.612
- Nguyên giá	222		137.437.086.843	138.317.171.536
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(123.871.555.285)	(118.721.463.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.612.287.995	1.693.265.783
- Nguyên giá	228		4.013.020.468	4.435.520.468
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.400.732.473)	(2.742.254.685)
III. Bất động sản đầu tư	240		53.176.883.186	56.821.267.290
- Nguyên giá	241		151.876.088.685	151.876.088.685
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(98.699.205.499)	(95.054.821.395)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		379.918.725	379.918.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		379.918.725	379.918.725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		476.588.300.006	458.738.300.006
1. Đầu tư vào Công ty con	261		476.588.300.006	458.738.300.006

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	262		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		992.600.496	378.072.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		992.600.496	378.072.996
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (290=100 + 200)	280		2.568.738.755.908	1.807.470.697.582
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.637.845.169.166	888.362.548.097
I. Nợ ngắn hạn	310		1.636.228.218.986	886.745.597.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		328.186.288.860	359.292.699.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.193.426.515	7.795.372.233
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.374.429.689	1.374.429.689
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		842.273.491	298.944.175
5. Phải trả người lao động	315		3.297.669.811	5.392.028.515
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		31.012.491.000	26.069.876.117
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		47.631.298.371	17.749.962.113
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1.218.139.993.014	468.644.887.298
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		550.348.235	127.398.235
II. Nợ dài hạn	330		1.616.950.180	1.616.950.180
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343		1.616.950.180	1.616.950.180
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		930.893.586.742	919.108.149.485
I. Vốn chủ sở hữu	410		930.893.586.742	919.108.149.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	811.944.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.690.540.088	50.690.540.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.529.435.036	16.743.997.779
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		15.743.997.779	5.278.932.538
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.785.437.257	11.465.065.241
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.568.738.755.908	1.807.470.697.582

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.615.803.774.679	588.910.495.150	3.004.256.673.039	1.304.053.231.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		1.615.803.774.679	588.910.495.150	3.004.256.673.039	1.304.053.231.716
4. Giá vốn hàng bán	11		1.584.076.693.074	579.835.889.133	2.955.109.183.107	1.287.945.734.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31.727.081.605	9.074.606.017	49.147.489.932	16.107.497.356
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		13.000.130.448	8.913.594.187	58.400.078.847	45.313.209.380
8. Chi phí tài chính	23		27.103.751.526	4.232.367.464	40.130.457.858	7.049.109.553
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		26.618.079.511	3.519.373.464	37.580.190.095	4.765.922.778
9. Chi phí bán hàng	25		2.710.216.262	3.403.448.673	5.164.543.661	6.359.729.848
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.370.823.324	10.274.954.727	49.353.034.598	41.257.841.404
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 -23) - (25 + 26)	30		2.542.420.941	77.429.340	12.899.532.662	6.754.025.931
12. Thu nhập khác	31		316.949.273	264.793.216	515.724.973	3.119.441.329
13. Chi phí khác	32		356.728.245	64.176.780	629.820.378	1.137.556.368
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(39.778.972)	200.616.436	(114.095.405)	1.981.884.961
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.502.641.969	278.045.776	12.785.437.257	8.735.910.892
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	500.000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.502.641.969	278.045.776	12.785.437.257	8.735.410.892

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2026

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	12.785.437.257	8.735.910.892
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.491.580.391	9.901.873.674
	- Các khoản dự phòng	03	3.811.046.559	(2.429.815.435)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.324.794.395)	(144.139.337)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57.013.941.194)	(43.163.410.002)
	- Chi phí lãi vay	06	37.580.190.095	4.765.922.778
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.329.518.713	(22.333.657.430)
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(710.156.437.625)	(266.276.051.774)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(85.951.400.230)	(4.297.523.909)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(15.709.140.943)	36.832.139.250
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.495.817.219)	(151.759.424)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.233.036.919)	(2.248.524.737)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(500.000)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(571.186.774)	(706.066.033)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(834.787.500.997)	(259.181.944.057)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(250.000)	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(165.000.000.000)	(228.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	274.600.000.000	175.000.000.000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.850.000.000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.077.388.437	9.810.288.435
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	100.827.138.437	(43.189.711.565)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	1.721.711.197.710	506.802.839.521
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(970.890.554.563)	(334.685.113.081)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	750.820.643.147	172.117.726.440
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	16.860.280.587	(130.253.929.182)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.180.106.999	177.513.572.081
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.588.624	200.295.796
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	55.041.976.210	47.459.938.695

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2026
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Rạch Dừa, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ: Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ: Số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thắng - Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thắng - Tp.HCM

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - Phường Yên Hòa - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Xuân Hòa - Tp.Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước báo niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính - Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho. Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thanh dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	VND	Nguyên tệ	Tổng cộng (sau quy đổi)	VND	Nguyên tệ	Tổng cộng (sau quy đổi)
- Tiền mặt	1 211 707 138	6240,74	1 372 406 193	803 582 845	6240,74	966 135 400
- Tiền gửi ngân hàng	53 285 959 096	14771,31	53 669 570 017	35 313 449 059	72909,98	37 213 971 599
Ngân hàng VCB	7 534 032 407	728,43	7 552 949 734	16 758 477 022	3908,26	16 859 641 710
Ngân hàng PVCombank	31 944 075 537	252,53	31 950 633 741	3 627 462 047	252,53	3 634 047 272
Ngân hàng BIDV	331 368 509	13757,02	688 638 319	5 879 315 835	68568,78	7 667 383 911
Ngân hàng MB	843 991 553	32,83	844 844 148	408 111 696	32,83	408 967 804
Ngân hàng SHB	8 063 389 656		8 063 389 656	7 468 661 927		7 468 661 927
Ngân hàng VIB	739 123 432	0,5	739 136 417	92 298 282	0,5	92 311 320
Ngân hàng Oceanbank	19 694 193	0	19 694 193	561 473 048	147,08	565 308 453
Ngân hàng khác	3 810 283 809		3 810 283 809	517 649 202		517 649 202
- Tiền đang chuyển						
- Các khoản tương đương tiền						
Cộng	54 497 666 234	21012,05	55 041 976 210	36 117 031 904	79150,72	38 180 106 999

2. Các khoản đầu tư tài chính

a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ (phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a1/ Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
Tiền VND gửi tại PVCombank				88 022 310 375	88 022 310 375	
Tiền VND gửi tại Ngân hàng MB	15 562 561 644	15 562 561 644		10 143 671 233	10 143 671 233	
Tiền VND gửi tại Ngân hàng SHB	62 138 095 890	62 138 095 890		91 308 863 014	91 308 863 014	
Tiền VND gửi tại Ngân hàng VP Bank	10 476 301 370	10 476 301 370				
Ngân hàng khác				8 737 181 466	8 737 181 466	
Cộng	88 176 958 904	88 176 958 904		198 212 026 088	198 212 026 088	
a2/ Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	476 588 300 006		476 588 300 006	458 738 300 006		458 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	60 000 000 000		60 000 000 000	60 000 000 000		60 000 000 000
Công ty TNHH PVChem - CS	125 000 000 000		125 000 000 000	125 000 000 000		125 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	38 250 000 000		38 250 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	

- Đầu tư vào đơn vị khác						
--------------------------	--	--	--	--	--	--

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1620 611 456 283	-7 592 789 042	916 175 443 457	-7 673 009 042
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	254 940 405 947		404 113 359 153	
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP STAVIAN	879 788 969 797		175 702 193 332	
Công Ty TNHH Loc Hoà Dầu Nghi Sơn	102 411 681 987		212 433 763 114	
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Loc Hoà dầu Việt Nam(BSR)	2 489 365 845		20 718 703 750	
Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam	152 944 776 423			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	228 036 256 284	-7 592 789 042	103 207 424 108	-7 673 009 042
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Nội bộ Tổng công ty	8 760 371 063		15 684 647 139	
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	8 551 664 921		13 157 712 595	
Công ty TNHH PVChem - Tech			432 593 237	
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	2 101 855			
Công ty TNHH PVChem-CS	53 604 287		1 256 651 307	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	153 000 000		837 690 000	
Nội bộ trong Tập đoàn	271 210 647 672	-4 132 257 942	276 441 099 662	-4 132 257 942
Công Ty TNHH Loc Hoà Dầu Nghi Sơn	102 411 681 987		212 433 763 114	
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Loc Hoà dầu Việt Nam(BSR)	2 489 365 845		20 718 703 750	
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	24 056 649 997		13 798 254 786	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	15 892 199 472			
Chi nhánh TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm dịch vụ kỹ thuật	11 880 322 164		2 208 970 889	
LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVETRO - HỢP ĐỒNG CHIA SẢN PHẨM DẦU KHÍ CÁC LÔ 01/17&02/17	10 315 308 960		9 065 552 400	
CHI NHÁNH TẠI TP.HỒ CHÍ MINH-CÔNG TY TNHH - TỔNG CÔNG TY THẨM ĐO KHAI THÁC DẦU KHÍ (LÔ 01/97 & 02/97)	17 649 217 505		7 626 434 148	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5 627 596 579			
Công ty Hoàng Long	1 200 194 388		4 217 307 962	
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	-2 737 079 920	2 737 079 920	-2 737 079 920
Công ty Hoàn Vũ	1 213 842 456		1 491 918 696	
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	1 395 178 022	-1 395 178 022	1 395 178 022	-1 395 178 022
BQL Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I	451 038 046		451 038 046	
Công ty TNHH MTV Điều hành Thẩm đo Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	208 634 118		208 634 118	
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500		47 261 500	
CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ	16 712 844		27 074 941	
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	11 141 896		13 927 370	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	7 082 132 292			
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM - CÔNG TY ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ PHÚ QUỐC	30 047 885 021			
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung	36 477 204 660			

4. Phải thu khác

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	91 227 080 496		47 458 015 249	
- Phải thu người lao động				

- Ký cược, ký quỹ			1 664 986 149		947 012 564	
- Cho mượn						
- Các khoản chi hộ						
- Phải thu khác			25 816 055 410		19 584 837 851	
Cộng			118 708 122 055		67 989 865 664	
b/ Dài hạn						
- Ký cược, ký quỹ			2 250 860 076		2 248 624 460	
Cộng			2 250 860 076		2 248 624 460	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	57 376 226 710	21 688 489 375		31 876 690 776		
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	208 634 118		- 208 634 118	1 518 158 184		- 1 518 158 184
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934		-14 980 318 934	14 980 318 934		-14 980 318 934
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290		-2 005 169 290	2 005 169 290		-2 005 169 290
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257		-2 838 995 257	2 838 995 257		-2 838 995 257
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920		-2 737 079 920	2 737 079 920		-2 737 079 920
Công ty CP Bio Farm Việt Nam	26 889 280 000	21 688 489 375	-5 200 790 625			
Các đối tượng khác	7 716 749 191		-7 716 749 191	7 796 969 191		-7 796 969 191
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	57 376 226 710	21 688 489 375	-35 687 737 335	31 876 690 776		-31 876 690 776

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41 201 334 896		7 418 774 395	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	68 240 143 985	- 7 594 732 473	16 574 395 451	- 7 594 732 473
- Hàng gửi đi bán	974 806 395		471 715 200	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	110 416 285 276	- 7 594 732 473	24 464 885 046	- 7 594 732 473

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				

- Mua sắm				
- XDCB	379 918 725	379 918 725	379 918 725	379 918 725
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
I. Số dư đầu năm	27 685 446 013	99 585 811 758	9 419 038 508	1 585 875 257	41 000 000	138 317 171 536
Mua trong kỳ						
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư				841 457 555		841 457 555
Thanh lý, nhượng bán			38 627 138			38 627 138
Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con						
Số dư cuối kỳ	27 685 446 013	99 585 811 758	9 380 411 370	744 417 702	41 000 000	137 437 086 843
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23 051 120 353	85 776 504 427	8 684 532 680	1 168 306 464	41 000 000	118 721 463 924
Khấu hao trong kỳ	350 559 414	5 439 555 140	240 061 500			6 030 176 054
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư				841 457 555		841 457 555
Thanh lý, nhượng bán			38 627 138			38 627 138
Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con						
Số dư cuối kỳ	23 401 679 767	91 216 059 567	8 885 967 042	326 848 909	41 000 000	123 871 555 285
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4 634 325 660	13 809 307 331	734 505 828	417 568 793		19 595 707 612
- Tại ngày cuối kỳ	4 283 766 246	8 369 752 191	494 444 328	417 568 793		13 565 531 558

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.710.294.637đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2 933 195 586			1 502 324 882		4 435 520 468
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán				422 500 000		422 500 000
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	2 933 195 586			1 079 824 882		4 013 020 468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 239 929 803			1 502 324 882		2 742 254 685
- Khấu hao trong năm	80 977 788					80 977 788
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán				422 500 000		422 500 000
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	1 320 907 591			1 079 824 882		2 400 732 473
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1 693 265 783					1 693 265 783
- Tại ngày cuối kỳ	1 612 287 995					1 612 287 995

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà của	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BĐSĐT						
1. Số dư đầu năm	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45 350 429 264	27 918 649 612	12 966 633 458	266 666 000	8 552 443 061	95 054 821 395
Khấu hao trong kỳ	2 194 818 507	981 322 515		5 914 000	462 329 082	3 644 384 104
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	47 545 247 771	28 899 972 127	12 966 633 458	272 580 000	9 014 772 143	98 699 205 499
Giá trị còn lại của BĐS ĐT						
- Tại ngày đầu năm	31 986 069 804	8 724 175 523		5 914 000	16 105 107 963	56 821 267 290
- Tại ngày cuối kỳ	29 791 251 297	7 742 853 008			15 642 778 881	53 176 883 186

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.745.714.968đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Chi phí mua đồ dùng văn phòng; Chi phục vụ công việc

Cuối kỳ
1 995 782 385

Đầu năm
163 942 562

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí phục vụ tăng vốn

1 995 782 385

114 492 666

992 600 496

1 272 619 387

992 600 496

378 072 996

2 988 382 881

1 436 561 949

Cộng

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm				Đầu năm
	Nguyên tệ	VND	Tăng		Giảm		
			Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
a/ Vay ngắn hạn	4 213 378	1 218 139 993 014	4 213 378	1 598 988 380 071		849 493 274 355	468 644 887 298
Vay ngắn hạn VND Ngân hàng VIB							
Vay ngắn hạn VND của BIDV - SGD 3		339 432 401 275		339 432 401 275		349 354 628 942	349 354 628 942
Vay ngắn hạn VND của Vietcombank Tây Hà Nội		87 846 953 042		110 831 287 862		142 274 593 176	119 290 258 356
Vay ngắn hạn VND - PVCombank - TT Hội sở		28 050 000 728		275 706 273 994		247 656 273 266	
Vay ngắn hạn VND NH Hàng Hải (MSB) CN HN		451 620 359 655		451 620 359 655			
Vay ngắn hạn VND của MB-CN thăng long		99 303 259 793		199 300 027 413		99 996 767 620	
Vay ngắn hạn VND của VP Bank		102 465 604 846		112 676 616 197		10 211 011 351	
Vay ngắn hạn USD- VIB SGD	4 213 378	109 421 413 675	4 213 378	109 421 413 675			
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)							

Cộng	4 213 378	1 218 139 993 014	4 213 378	1 598 988 380 071		849 493 274 355	468 644 887 298

c/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ

28 050 000 728

Đầu năm

14. Phải trả người bán

Khoản mục:

Cuối kỳ

328 186 288 860

Đầu năm

359 292 699 542

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lọc Hoá dầu Việt Nam(BSR)

34 889 769 668

22 947 833 437

Công ty TNHH thương mại dịch vụ H.K.T

8 758 898 620

14 218 052 320

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

47 930 956 936

72 910 260 821

CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ

19 783 367 958

42 235 212 906

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

45 294 205 440

21 308 889 687

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

64 465 453 939

128 992 393 606

Công ty TNHH PVChem - Tech

24 851 330 995

10 174 945 746

Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam

47 791 752 303

- Phải trả cho các đối tượng khác

34 420 553 001

46 505 111 019

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

328 186 288 860

359 292 699 542

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

134 649 138 374

165 028 744 467

Trong nội bộ Tổng công ty:

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

38 148 000

19 074 440

Công ty TNHH PVChem - Tech

24 851 330 995

10 174 945 746

Công ty TNHH PVChem - CS

4 533 440 988

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

64 465 453 939

128 992 393 606

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

45 294 205 440

21 308 889 687

Trong nội bộ Tập đoàn:

58 496 151 844

71 371 982 782

Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lọc Hoá dầu Việt Nam(BSR)

34 889 769 668

22 947 833 437

CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ

19 783 367 958

42 235 212 906

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)

215 909 220

152 200 746

Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

116 629 222

34 501 077

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

3 469 272 244

5 994 296 616

Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC

21 203 532

7 938 000

15. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

Cuối kỳ

1 374 429 689

Đầu năm

1 374 429 689

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT		4 919 807 845	4 800 036 750	119 771 095
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13 299 184 199	13 299 184 199	
Thuế xuất nhập khẩu	-	1 265 287 365	1 265 287 365	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-			
Thuế Thu nhập cá nhân	259 302 890	2 604 492 691	2 141 293 185	722 502 396
Thuế tài nguyên	-			
Thuế nhà đất	-	1.350.000.000	1 350 000 000	
Tiền thuê đất	-	2.003.858.260	2 003 858 260	
Thuế nhà thầu	39.641.285	- 39 641 285		
Thuế môi trường	-			
Thuế môn bài	-			
Thuế khác	-			
Phí, lệ phí		340 000	340 000	
Các khoản phải nộp khác				

Cộng	298 944 175	25 403 329 075	24 859 999 759	842 273 491
b/ Phải thu				
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT	216.604.184	- 216 604 184		
Cộng	216 604 184	- 216 604 184		

17, Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	31 012 491 000	26 069 876 117
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	8 035 331 149	8 647 214 000
- Chi phí lãi vay dự trả	22 923 273 916	7 769 946 936
- Các khoản trích trước khác	53 885 935	9 652 715 181
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	31 012 491 000	26 069 876 117

18, Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	274 018 139	187 779 819
- Các khoản phải trả phải nộp khác	47 366 633 643	17 558 036 184
Cộng	47 631 298 371	17 749 962 113
b/ Dài hạn		
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

19. Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

20. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a. Ngắn hạn				
Dự phòng khác				
Cộng				
b. Dài hạn	1 616 950 180			1 616 950 180
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1 616 950 180			1 616 950 180
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
Cộng	1 616 950 180			1 616 950 180

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	6 278 932 538	908 643 084 244
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					11 465 065 241	11 465 065 241
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 1 000 000 000	- 1 000 000 000
- Chia cổ tức						
Số dư đầu năm nay	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	16 743 997 779	919 108 149 485
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					12 785 437 257	12 785 437 257
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 1 000 000 000	- 1 000 000 000
- Chia cổ tức						
Số dư cuối kỳ	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	28 529 435 036	930 893 586 742

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26/6/2023. Ngày 22/12/2023, Nghị quyết số 1448/NQ-PVChem của Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông.

Ngày 28/12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22/12/2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

292 313 800 000

519 630 830 000

811 944 630 000

Đầu năm

292 313 800 000

519 630 830 000

500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

811 944 630 000

811 944 630 000

811 944 630 000

811 944 630 000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

81 194 463

81 194 463

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

81 194 463

81 194 463

+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	50 690 540 088	50 690 540 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ + công nợ)		
24. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuê ngoài</i>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>		
USD	28.110,15	79.150,72
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	8 344 744 773	8 264 524 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÁ NẶNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chỉ phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
Công ty TNHH TM Xây dựng Phanxipang	80 220 000	
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Báo cáo Tổng hợp tài chính</i>		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	3 004 256 673 039	1 304 053 231 716
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	2 805 349 196 040	1 182 733 482 268
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	198 907 476 999	121 319 749 448
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>	6 257 979 675	31 071 775 934
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	4 210 144 946	4 686 269 987
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	2 894 162	18 457 323 195

Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	56 234 193	1 067 143 845
Công ty TNHH PVChem - Tech	196 657 500	334 233 136
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	1 180 107 445	2 464 439 399
Công ty TNHH PVChem - CS	611 941 429	4 062 366 372
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3 004 256 673 039	1 304 053 231 716
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2 805 349 196 040	1 182 733 482 268
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	198 907 476 999	121 319 749 448
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2 751 160 818 204	1 166 013 377 172
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	203 948 364 903	122 639 929 988
- Dự phòng giảm giá/hoàn nhập hàng tồn kho		- 707 572 800
Cộng	2 955 109 183 107	1 287 945 734 360
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8 667 732 506	8 527 716 567
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	48 346 208 688	36 026 992 528
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 386 137 653	758 500 285
Cộng	58 400 078 847	45 313 209 380
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	37 580 190 095	4 765 922 778
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	318 267 763	21 670 235
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2 232 000 000	2 261 516 540
Cộng	40 130 457 858	7 049 109 553
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thưởng; bồi thường	210 227 273	1 268 995 941
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		214 905 614
- Các khoản khác	305 497 700	1 635 539 774
Cộng	515 724 973	3 119 441 329
8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	20 831 958	64 350 962
- Các khoản bị phạt	608 988 420	1 073 205 406
- Các khoản khác	629 820 378	1 137 556 368
Cộng		
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	49 353 034 598	41 257 841 404
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Chi phí nhân công	21 143 387 868	21 477 614 480
Chi phí khấu hao	72 787 635	90 034 732
Chi phí dự phòng	3 891 266 559	
Chi phí thuê nhà	3 866 569 080	4 163 928 028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 865 212 828	7 619 387 703
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11 513 810 628	7 906 876 461
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5 164 543 661	6 359 729 848
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	398 667 236	442 339 225
Chi phí khấu hao	125 793 288	305 482 277
Chi phí vận chuyển	255 059 960	1 000 413 600
Chi phí thuê kho	1 557 449 327	2 702 929 942
Chi phí dịch vụ mua ngoài		

Các khoản chi phí bán hàng khác

2 827 573 850

1 908 564 804

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng
- Các khoản ghi giảm khác

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay

21 143 387 868

8 491 580 391

3 891 266 559

280 644 393 945

29 042 923 524

343 213 552 287

Năm trước

23 359 701 020

9 901 873 674

- 707 572 798

116 023 048 927

24 543 825 743

173 120 876 566

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

Năm nay

Năm trước

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc